

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 3 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

---

**Mục lục**

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang số</b> |
|--|-----------------|
| Báo cáo Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  | 2-3             |
| Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4 - 5           |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán<br><i>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017</i> | 6 - 7           |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2017</i>                              | 8               |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017</i>  | 9               |
| <i>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017</i>                                     | 10 - 41         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI Báo cáo của Ban Giám đốc**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng Cho năm tài chính  
Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895 Kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Khái quát chung về Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải**

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 25/08/2015.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 47/2009/GCNCP - VSD do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 01/09/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/08/2015. Tổng số lượng chứng khoán niêm yết là 18.711.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị chứng khoán niêm yết là 187.110.000.000đồng.

Công ty có trụ sở tại: số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị:**

|                          |                                      |
|--------------------------|--------------------------------------|
| 1 Ông Lê Thái Cường      | Chủ tịch HĐQT                        |
| 2 Ông Đặng Tiếp          | Ủy viên                              |
| 3 Bà Hoàng Thị Ngọc Lan  | Ủy viên                              |
| 4 Ông Hoàng Anh Dũng     | Ủy viên                              |
| 5 Bà Vũ Thị Phú          | Ủy viên                              |
| 6 Bà Đào Kim Phương      | Ủy viên                              |
| 7 Ông Đào Việt Anh       | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 17/10/2017)   |
| 8 Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17/10/2017) |

**Ban Tổng Giám đốc:**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| 1 Ông Đặng Tiếp         | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/10/2017)                                  |
| 2 Ông Lê Thái Cường     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/04/2017 miễn nhiệm ngày 17/10/2017)       |
| 3 Bà Đào Kim Phương     | Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/04/2017 miễn nhiệm ngày 22/04/2017) |
| 4 Ông Lê Quang Huy      | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/4/2017)                                 |
| 5 Bà Hoàng Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc   |
| 6 Bà Trịnh Thị Huế      | Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/07/2017                                |
| 7 Ông Trịnh Quốc Hữu    | Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/07/2017 miễn nhiệm ngày 31/01/2018 )   |



8 Ông Bùi Tuấn mạnh

Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/07/2017 miễn nhiệm ngày 31/01/2018 )

9 Bà Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát:**

1 Bà Cao Thu Hằng

Trưởng ban ( bổ nhiệm ngày 22/04/2017)

2 Ông Trần Xuân Trường

Trưởng ban ( miễn nhiệm ngày 14/04/2017)

3 Bà Trần Thị Kim Hồng

Thành viên

4 Bà Văn Thị Thanh Bình

Thành viên

**Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018





Số: 27 /2018/CPA HANOI - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải*

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được lập ngày 21/02/2017, trình bày từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, được lập thành 07 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải giữ 06 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018*

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



*Giấy CNĐKHNKT số: 1695-2018-016-1*

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Phấn**

*Giấy CNĐKHNKT số: 0928-2018-016-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>113.057.029.859</b> | <b>109.742.727.711</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>72.026.993.746</b>  | <b>65.184.255.549</b>  |
| 1.Tiền                                      | 111        |              | 7.026.993.746          | 13.684.255.549         |
| 2.Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | 65.000.000.000         | 51.500.000.000         |
| <b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>31.903.519.530</b>  | <b>34.369.222.594</b>  |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>V.2</b>   | 23.153.773.949         | 25.381.782.246         |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |              | 1.465.323.750          | 3.338.913.588          |
| 3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | 136        | <b>V.3.1</b> | 7.284.421.831          | 5.648.526.760          |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.4</b>   | <b>5.758.813.862</b>   | <b>7.192.982.508</b>   |
| 1.Hàng tồn kho                              | 141        |              | 7.258.813.862          | 8.692.982.508          |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |              | (1.500.000.000)        | (1.500.000.000)        |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>3.367.702.721</b>   | <b>2.996.267.060</b>   |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | <b>V.8.1</b> | 811.395.408            | 545.984.310            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |              | 2.354.896.281          | 2.365.446.288          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | <b>V.11b</b> | 201.411.032            | 84.836.462             |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>               | <b>200</b> |              | <b>119.331.846.696</b> | <b>137.073.169.153</b> |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>4.794.956.890</b>   | <b>4.817.450.890</b>   |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 215        |              | 2.472.000.000          | 2.472.000.000          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | <b>V.3.2</b> | 2.322.956.890          | 2.345.450.890          |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>97.487.002.066</b>  | <b>111.593.395.979</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | <b>V.5</b>   | 90.317.148.531         | 103.994.319.520        |
| - Nguyên giá                                | 222        |              | 185.698.366.657        | 186.354.948.820        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |              | (95.381.218.126)       | (82.360.629.300)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        |              | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | <b>V.6</b>   | 7.169.853.535          | 7.599.076.459          |
| - Nguyên giá                                | 228        |              | 12.418.804.956         | 12.418.804.956         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |              | (5.248.951.421)        | (4.819.728.497)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>230</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |              | <b>2.664.839.606</b>   | <b>20.000.000</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | <b>V.7</b>   | 2.664.839.606          | 20.000.000             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |              | <b>14.385.048.134</b>  | <b>20.642.322.284</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | <b>V.8.2</b> | 2.563.882.388          | 3.059.334.034          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | <b>V.15a</b> | (20.669.466)           | 45.152.248             |
| 3. Lợi thế thương mại                       | 269        | <b>V.8.3</b> | 11.841.835.212         | 17.537.836.002         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |              | <b>232.388.876.555</b> | <b>246.815.896.864</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>20.495.905.123</b>  | <b>25.533.368.506</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>14.254.083.204</b>  | <b>16.550.568.076</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.10        | 6.462.080.218          | 8.010.721.220          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 261.943.930            | 60.142.347             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.11a       | 1.967.004.122          | 2.154.982.692          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 1.392.935.171          | 1.409.644.391          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.12        | 164.388.000            | 59.536.500             |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | V.14.1      | 87.018.185             | 553.591.992            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.13.1      | 2.822.087.451          | 3.355.193.598          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.9         | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 1.096.626.127          | 946.755.336            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>6.241.821.919</b>   | <b>8.982.800.430</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        | V.14.2      | 53.055.165             | 1.533.815.341          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.13.2      | 5.824.307.000          | 6.989.254.742          |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        | V.15b       | 364.459.754            | 459.730.347            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>211.892.971.432</b> | <b>221.282.528.358</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>211.892.971.432</b> | <b>221.282.528.358</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 187.110.000.000        | 187.110.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 173.152.660.000        | 177.108.660.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 9.287.359.500          | 9.287.359.500          |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        |             | (15.682.334.790)       | (11.148.095.412)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 6.294.093.751          | 5.341.233.793          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 24.365.867.017         | 30.115.647.602         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 6.733.231.372          | 2.471.598.644          |
| - LNST chưa phân phối năm này            | 421b       |             | 17.632.635.645         | 27.644.048.958         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát       | 429        |             | 517.985.954            | 576.382.875            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>232.388.876.555</b> | <b>246.815.896.864</b> |

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Thái Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU |  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1        | 2  | 3     | 4           | 5               |                 |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    | VI.1        | 159.958.833.285 | 157.411.500.319 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    | VI.2        | -               | -               |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV     | 10    |             | 159.958.833.285 | 157.411.500.319 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                               | 11    | VI.3        | 121.306.879.310 | 116.680.198.812 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20    |             | 38.651.953.975  | 40.731.301.507  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | VI.4        | 3.245.536.258   | 2.796.029.285   |
| 7.       | Chi phí tài chính                              | 22    | VI.5        | 59.828.905      | 114.307.864     |
|          | - Trong đó: chi phí lãi vay                    | 23    |             | 53.961.218      | 75.856.112      |
| 8.       | Chi phí bán hàng                               | 25    |             | -               | -               |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.6        | 19.213.891.845  | 18.970.211.714  |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 22.623.769.483  | 24.442.811.214  |
| 11.      | Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.025.120.772   | 24.926.359.135  |
| 12.      | Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 86.024.083      | 14.055.638.142  |
| 13.      | Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 939.096.689     | 10.870.720.993  |
| 14.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 23.562.866.172  | 35.313.532.207  |
| 15.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.9        | 5.951.019.539   | 7.331.295.678   |
| 16.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | (53.180.339)    | 213.592.944     |
| 17.      | Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 17.665.026.972  | 27.768.643.585  |
| 17.1     | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 17.632.635.645  | 27.644.048.958  |
| 17.2     | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 32.391.327      | 124.594.627     |
| 18.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.11       | 975             | 1.415           |

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Thái Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |             | 176.546.733.854         | 168.772.491.558         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        |             | (104.358.123.656)       | (101.248.223.422)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (16.865.091.977)        | (17.291.904.873)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (53.961.218)            | (75.856.112)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (6.202.881.404)         | (8.170.276.746)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 136.235.979.336         | 147.319.577.500         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (149.449.534.052)       | (153.146.499.209)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>35.853.120.883</b>   | <b>36.159.308.696</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (9.906.674.788)         | (29.692.824.156)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 3.953.972.493           | 15.901.733.773          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (134.300.000)           | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | 134.300.000             | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 2.789.912.807           | 3.027.787.621           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(3.162.789.488)</b>  | <b>(10.763.302.762)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        |             | (4.534.239.378)         | (8.621.965.512)         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | VII.1       | 19.554.840.000          | 41.944.207.228          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (19.554.840.000)        | (41.950.479.955)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (21.313.832.027)        | (22.206.602.397)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(25.848.071.405)</b> | <b>(30.834.840.636)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |             | <b>6.842.259.990</b>    | <b>(5.438.834.702)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60        |             | 65.184.255.549          | 70.622.936.517          |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                       | 61        |             | 478.207                 | 153.734                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     | 70        |             | 72.026.993.746          | 65.184.255.549          |

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 25/08/2015.

Công ty có trụ sở tại: số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 187.110.000.000 đồng

(Bảng chữ: Một trăm tám mươi bảy tỷ một trăm mười triệu đồng).

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ**

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết : vận tải hàng hoá bằng ô tô, xe container.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị ( không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức ( không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ( bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng).
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc.
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hoá đường sắt.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết:
  - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hoá; Cho thuê container.
- Cho thuê xe có động cơ.

**4 Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất**

*Số các công ty con được hợp nhất: 06*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

**Số các công ty con không được hợp nhất: 0**

| Tên Công ty con  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2017 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2017 |
|--|---|-----------------------------------|--|
| 1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                           | Địa chỉ: km104+200, đường Nguyễn Bình Khiêm, P Đông Hải 2, Q Hải An, TP Hải Phòng                       | 99,68%                            | 99,68%                                     |
| 2 Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải                  | Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng                               | 99,35%                            | 99,35%                                     |
| 3 Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội | Địa chỉ: Phòng 212 nhà N3, Lê Văn Lương, Trung Hoà - Nhân Chính, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội. | 100,00%                           | 100,00%                                    |
| 4 Công ty TNHH Container Minh Thành                        | Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng                               | 99,947%                           | 99,947%                                    |
| 5 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải            | Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng                               | 99,00%                            | 99,00%                                     |
| 6 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ                   | Địa chỉ: Lô số 2, khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ                      | 100,00%                           | 100,00%                                    |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

- Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:**

**a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.**

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phân ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

**c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

- + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

- + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
- + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
- + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
- + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
- + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
  - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
  - + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
- + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.
- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:*

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

*Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

*Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:*

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản            | Thời gian KH |
|-------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 06 - 50 năm  |
| Máy móc thiết bị        | 03 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải     | 06 - 10 năm  |
| Thiết bị quản lý        | 03 - 10 năm  |
| Tài sản cố định khác    | 03 - 05 năm  |
| Tài sản cố định vô hình | 03 - 50 năm  |

**7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.



## **8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng      Cho năm tài chính  
Điện thoại: (0225) 3978895      - Fax: (0225) 3978895      Kết thúc ngày 31/12/2017

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### 10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

### 11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

### 12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### **14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

### **15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

### **16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
  - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
  - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính ( nếu lãi) hoặc chi phí tài chính ( nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng  
Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2017

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

## 18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## **20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

## **21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895 Kết thúc ngày 31/12/2017

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

| <b>1. Tiền</b>                              | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Tiền mặt</b>                           | <b>1.228.481.081</b>  | <b>1.053.636.355</b>  |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 180.844.091           | 330.533.653           |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 32.991.405            | 140.043.611           |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 8.599.481             | 78.415.476            |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 824.965.031           | 286.266.405           |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 146.461.018           | 78.715.758            |
| Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | 17.159.605            | 4.121.054             |
| Công ty TNHH Container Minh Thành           | 17.460.450            | 135.540.398           |
| <b>- Tiền gửi Ngân hàng</b>                 | <b>5.798.512.665</b>  | <b>12.630.619.194</b> |
| <b>Tiền gửi VND</b>                         | <b>5.705.204.133</b>  | <b>12.630.619.194</b> |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 1.888.685.270         | 1.967.037.445         |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 261.268.449           | 789.373.704           |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 599.739.743           | 3.359.151.328         |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 919.360.137           | 48.921.007            |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 1.780.828.312         | 1.976.762.715         |
| Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | 87.990.377            | 5.156.052             |
| Công ty TNHH Container Minh Thành           | 167.331.845           | 4.484.216.943         |
| <b>Tiền gửi ngoại tệ</b>                    | <b>93.308.532</b>     | <b>-</b>              |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 25.656.763            | -                     |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 60.179.450            | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 7.472.319             | -                     |
| <b>- Các khoản tương đương tiền</b>         | <b>65.000.000.000</b> | <b>51.500.000.000</b> |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 65.000.000.000        | 51.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>72.026.993.746</b> | <b>65.184.255.549</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính**

**Kết thúc ngày 31/12/2017**

| 2.  | Phải thu khách hàng                           | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|-----|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|     |   | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị               | Dự phòng        |
|     | <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>           | <b>23.153.773.949</b> | <b>-</b>        | <b>25.381.782.246</b> | <b>-</b>        |
| a   | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 507.408.160           | -               | 1.638.262.815         | -               |
| b   | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 1.791.873.763         | -               | 1.369.389.287         | -               |
| c   | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ        | 18.003.141.326        | -               | 19.429.531.576        | -               |
| d   | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 1.309.483.675         | -               | 1.393.473.046         | -               |
| e   | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 1.094.425.894         | -               | 1.122.900.744         | -               |
| f   | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội      | 4.438.800             | -               | 204.305.676           | -               |
| g   | Công ty TNHH Container Minh Thành             | 443.002.331           | -               | 223.919.102           | -               |
| 3.  | <b>Phải thu khác</b>                          | <b>Số cuối năm</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|     |   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| 3.1 | <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                 | <b>7.284.421.831</b>  | <b>-</b>        | <b>5.648.526.760</b>  | <b>-</b>        |
| a   | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 588.815.112           | -               | 36.000.000            | -               |
| b   | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 762.561.130           | -               | 783.073.933           | -               |
| c   | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ        | 4.249.127.373         | -               | 3.159.238.987         | -               |
| d   | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 1.501.785.916         | -               | 1.574.410.629         | -               |
| e   | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 127.132.300           | -               | 83.132.300            | -               |
| f   | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội      | 45.000.000            | -               | 9.670.911             | -               |
| g   | Công ty TNHH Container Minh Thành             | 10.000.000            | -               | 3.000.000             | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính**

**Kết thúc ngày 31/12/2017**

|                                  |   |                      |                        |                      |                        |
|----------------------------------|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>3.2</b>                       | <b>Phải thu khác dài hạn</b>                  | <b>2.322.956.890</b> |                        | <b>2.345.450.890</b> |                        |
| a                                | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 32.013.572           | -                      | 54.507.572           | -                      |
| b                                | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 2.255.000.000        | -                      | 2.255.000.000        | -                      |
| c                                | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội      | 35.943.318           | -                      | 35.943.318           | -                      |
| <b>4.</b>                        | <b>Hàng tồn kho</b>                           | <b>Số cuối năm</b>   |                        | <b>Số đầu năm</b>    |                        |
|                                  |   | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>a</b>                         | <b>Nguyên liệu vật liệu</b>                   | <b>13.873.448</b>    | <b>-</b>               | <b>75.457.281</b>    | <b>-</b>               |
|                                  | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 13.873.448           |                        | 75.457.281           |                        |
| <b>b</b>                         | <b>Chi phí sản xuất KD dở dang</b>            | <b>417.914.539</b>   | <b>-</b>               | <b>333.104.966</b>   | <b>-</b>               |
|                                  | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 417.914.539          |                        | 333.104.966          |                        |
| <b>c</b>                         | <b>Hàng hoá</b>                               | <b>6.827.025.875</b> | <b>(1.500.000.000)</b> | <b>8.284.420.261</b> | <b>(1.500.000.000)</b> |
|                                  | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 2.296.257.484        | (1.500.000.000)        | 2.296.257.484        | (1.500.000.000)        |
|                                  | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 3.161.809.162        |                        | 4.917.490.000        |                        |
|                                  | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 1.368.959.229        |                        | 1.070.672.777        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> |   | <b>7.258.813.862</b> | <b>(1.500.000.000)</b> | <b>8.692.982.508</b> | <b>(1.500.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng       |
|------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b>  |                        |                  |                   |                  |                 |
| Số dư đầu năm                      | 123.748.064.896        | 16.421.407.919   | 45.355.540.292    | 829.935.713      | 186.354.948.820 |
| - Mua trong năm                    | -                      | 972.454.545      | -                 | 33.698.000       | 1.006.152.545   |
| - XDCB hoàn thành                  | 6.626.155.515          | -                | -                 | -                | 6.626.155.515   |
| - Tăng khác do hợp nhất kinh doanh | -                      | 2.291.535.597    | -                 | -                | 2.291.535.597   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           | -                      | -                | -                 | -                | -               |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh      | 157.273.038            | -                | 172.645.163       | -                | 329.918.201     |
| - Thanh lý, nhượng bán             | 2.130.042.370          | 2.524.508.090    | 5.959.870.798     | -                | 10.614.421.258  |
| - Giảm khác                        | -                      | -                | -                 | -                | -               |
| Số dư cuối năm                     | 128.086.905.003        | 17.160.889.971   | 39.586.937.970    | 863.633.713      | 185.698.366.657 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                  |                   |                  |                 |
| Số dư đầu năm                      | 42.847.839.934         | 11.894.968.025   | 26.877.713.707    | 740.107.634      | 82.360.629.300  |
| - Khấu hao trong năm               | 9.092.833.623          | 2.005.543.328    | 6.359.028.842     | 74.579.711       | 17.531.985.504  |
| - Tăng khác do hợp nhất kinh doanh | -                      | 2.293.094.847    | -                 | -                | 2.293.094.847   |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh      | -                      | -                | 84.724.015        | -                | 84.724.015      |
| - Thanh lý, nhượng bán             | 557.145.701            | 2.293.094.847    | 4.007.679.362     | -                | 6.857.919.910   |
| - Giảm khác                        | -                      | -                | -                 | -                | -               |
| Số dư cuối năm                     | 51.383.527.856         | 13.900.511.353   | 29.282.491.572    | 814.687.345      | 95.381.218.126  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>    |                        |                  |                   |                  |                 |
| - Tại ngày đầu năm                 | 80.900.224.962         | 4.526.439.894    | 18.477.826.585    | 89.828.079       | 103.994.319.520 |
| - Tại ngày cuối năm                | 76.703.377.147         | 3.260.378.618    | 10.304.446.398    | 48.946.368       | 90.317.148.531  |

Note: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 20.005.616.012 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)





**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất     | TSCĐ VH khác      | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                   |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>       | <b>12.348.804.956</b> | <b>70.000.000</b> | <b>12.418.804.956</b> |
| <b>2. Số tăng trong năm</b>   | -                     | -                 | -                     |
| - Mua trong năm               | -                     | -                 | -                     |
| - Tăng khác                   | -                     | -                 | -                     |
| <b>3. Số giảm trong năm</b>   | -                     | -                 | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                     | -                 | -                     |
| - Giảm khác                   | -                     | -                 | -                     |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>      | <b>12.348.804.956</b> | <b>70.000.000</b> | <b>12.418.804.956</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                   |                       |
| <b>1. Số dư đầu năm</b>       | <b>4.749.728.497</b>  | <b>70.000.000</b> | <b>4.819.728.497</b>  |
| <b>2. Số tăng trong năm</b>   | <b>429.222.924</b>    | -                 | <b>429.222.924</b>    |
| - Khấu hao trong năm          | 429.222.924           |                   | 429.222.924           |
| - Tăng khác                   |                       |                   | -                     |
| <b>3. Số giảm trong năm</b>   | -                     | -                 | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                       |                   | -                     |
| - Giảm khác                   |                       |                   | -                     |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>      | <b>5.178.951.421</b>  | <b>70.000.000</b> | <b>5.248.951.421</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                   |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>    | <b>7.599.076.459</b>  | -                 | <b>7.599.076.459</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>   | <b>7.169.853.535</b>  | -                 | <b>7.169.853.535</b>  |

**7. Chi phí XDCB dở dang:**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|--|----------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Container Minh Thành      | 2.266.089.151        | 20.000.000        |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải         | 190.909.091          | -                 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | 207.841.364          | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.664.839.606</b> | <b>20.000.000</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>811.395.408</b>   | <b>545.984.310</b>   |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                 | 497.926.550          | 277.234.560          |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ       | 184.213.678          | 120.904.881          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 129.255.180          | 147.844.869          |
| <b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>2.563.882.388</b> | <b>3.059.334.034</b> |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ             | 1.673.204.345        | 2.287.982.580        |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ       | 522.246.109          | 436.869.716          |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi        | 64.393.947            | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 304.037.987           | 334.481.738           |
| <b>8.3 Lợi thế thương mại</b>           | <b>11.841.835.212</b> | <b>17.537.836.002</b> |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải   | 1.295.567.748         | 2.591.135.497         |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải          | 2.490.969.840         | 4.981.939.679         |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải | 377.309.934           | 754.619.868           |
| Công ty TNHH Container Minh Thành       | 7.677.987.690         | 9.210.140.958         |

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

| Nội dung                          | Cuối năm | Trong năm      |                | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------|----------------|----------------|---------|
|                                   |          | Tăng           | Giảm           |         |
| Công ty TNHH VT Duyên hải Phú Thọ | -        | 19.554.840.000 | 19.554.840.000 | -       |

| 10. Phải trả người bán                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>            | <b>6.462.080.218</b> | <b>8.010.721.220</b> |
| a Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 196.498.695          | 141.068.874          |
| b Công ty TNHH Container Minh Thành           | 4.950.000            | 4.950.000            |
| c Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 29.664.600           | 251.494.900          |
| d Cty TNHH SX và TM Duyên hải                 | 1.315.595.712        | 1.286.686.884        |
| e Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 780.899.884          | 772.596.235          |
| f Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 4.093.703.500        | 5.542.256.500        |
| g Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | 40.767.827           | 11.667.827           |

*Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán*

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 1**

| 12. Chi phí phải trả:            | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> |                    |                   |
| Tiền hoa hồng nâng hạ phải trả   | 164.388.000        | 59.536.500        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>164.388.000</b> | <b>59.536.500</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

| <b>13. Các khoản phải trả khác</b>            | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>13.1 Ngắn hạn</b>                          | <b>2.822.087.451</b> | <b>3.355.193.598</b> |
| <i>Bảo hiểm xã hội</i>                        | -                    | -                    |
| <i>Bảo hiểm Y Tế</i>                          | -                    | -                    |
| <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>                   | -                    | -                    |
| <i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>              | <i>633.460.700</i>   | <i>569.658.900</i>   |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 633.460.700          | 569.658.900          |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i>                | <i>2.188.626.751</i> | <i>2.785.534.698</i> |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | 902.440.528          | 1.609.481.309        |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải       | -                    | 27.000.000           |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 413.205.000          | 354.390.000          |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ        | 10.360.000           | 12.204.969           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 807.621.223          | 781.458.420          |
| Công ty TNHH Container Minh Thành             | 30.000.000           | 1.000.000            |
| Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội      | 25.000.000           | -                    |
| <b>13.2 Dài hạn</b>                           | <b>5.824.307.000</b> | <b>6.989.254.742</b> |
| <i>Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn</i>       | <i>5.824.307.000</i> | <i>6.989.254.742</i> |
| Công ty CP Vận tải Đa Phương thức Duyên Hải   | 3.000.000            | 58.000.000           |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải       | 5.602.307.000        | 6.828.004.742        |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | -                    | 3.250.000            |
| Công ty TNHH Container Minh Thành             | 219.000.000          | 100.000.000          |
| <b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>           | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>14.1 Ngắn hạn</b>                          | <b>87.018.185</b>    | <b>553.591.992</b>   |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải   | -                    | 491.773.810          |
| Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội      | 25.200.000           | -                    |
| Công ty TNHH Container Minh Thành             | 61.818.185           | 61.818.182           |
| <b>14.2 Dài hạn</b>                           | <b>53.055.165</b>    | <b>1.533.815.341</b> |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải       | 53.055.165           | 1.533.815.341        |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>Số cuối năm</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|--|---------------------|--------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (20.669.466)        | 45.152.248         |
| <b>Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại</b>  | <b>(20.669.466)</b> | <b>45.152.248</b>  |
| <b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>Số cuối năm</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 364.459.754         | 459.730.347        |
| <b>Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>                                    | <b>364.459.754</b>  | <b>459.730.347</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường di Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng  
 Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

| Nội dung   | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--|-----------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>                        | 187.110.000.000       | 9.287.359.500        | (2.526.129.900)  | 928.446.219                     | 4.395.865.839         | 27.039.816.488             | 226.235.358.146 |
| - Tăng vốn trong năm trước                           | -                     |                      | (8.621.965.512)  |                                 |                       |                            | (8.621.965.512) |
| - Lãi trong năm trước                                |                       |                      |                  |                                 |                       | 27.644.048.958             | 27.644.048.958  |
| - Tăng khác  |                       |                      |                  |                                 | 952.756.321           | -                          | 952.756.321     |
| - Giảm vốn vốn năm trước                             |                       |                      |                  |                                 | 7.388.367             |                            | 7.388.367       |
| - Giảm khác năm trước                                |                       |                      |                  | 352.063.344                     |                       | 24.568.217.844             | 24.920.281.188  |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b>                       | 187.110.000.000       | 9.287.359.500        | (11.148.095.412) | 576.382.875                     | 5.341.233.793         | 30.115.647.602             | 221.282.528.358 |
| <b>3. Số dư đầu năm này</b>                          | 187.110.000.000       | 9.287.359.500        | (11.148.095.412) | 576.382.875                     | 5.341.233.793         | 30.115.647.602             | 221.282.528.358 |
| - Tăng vốn trong nay                                 |                       |                      | (4.534.239.378)  |                                 |                       |                            | (4.534.239.378) |
| - Lãi trong năm ( Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ) |                       |                      |                  |                                 |                       | 17.632.635.645             | 17.632.635.645  |
| - Tăng khác  |                       |                      |                  |                                 | 952.859.958           |                            | 952.859.958     |
| - Giảm vốn trong năm                                 |                       |                      |                  |                                 |                       |                            | -               |
| - Giảm khác trong năm                                |                       |                      |                  | 58.396.921                      |                       | 23.382.416.230             | 23.440.813.151  |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>                             | 187.110.000.000       | 9.287.359.500        | (15.682.334.790) | 517.985.954                     | 6.294.093.751         | 24.365.867.017             | 211.892.971.432 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông                      | 173.152.660.000        | 177.108.660.000        |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 13.957.340.000         | 10.001.340.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>187.110.000.000</b> | <b>187.110.000.000</b> |

**C. Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng**  
Theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 14/GCN- UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 07/04/2015

Số lượng chứng khoán chào bán : 3.303.000 cổ phiếu

Giá trị cổ phiếu theo giá chào bán (11.500 đồng/CP) 37.984.500.000 đồng

Chi phí phát hành cổ phiếu 142.000.000 đồng

Tổng số lượng vốn huy động từ đợt chào bán 37.842.500.000 đồng

Ngày hoàn thành đợt chào bán 24/07/2015

Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán Công ty đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng NH BIDV- CN Đông Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- HĐ số 685/2017/HĐTĐ.323.2285181/HĐTĐ.323.2017 ngày 01/12/2017: 7.000.000.000 đồng

- HĐ số 015/2017/HĐTĐ.323.2285181/HĐTĐ.323.2017 ngày 03/11/2017: 32.000.000.000 đồng

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          |                       |                       |
| Vốn góp đầu kỳ                            | 187.110.000.000       | 187.110.000.000       |
| Vốn góp tăng trong kỳ                     | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong kỳ                     | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối kỳ                           | 187.110.000.000       | 187.110.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong đó</b> | <b>21.377.633.827</b> | <b>22.243.827.448</b> |
| <i>Cổ đông của công ty mẹ</i>             | 21.253.039.200        | 22.153.039.200        |
| <i>Cổ đông không kiểm soát</i>            | 124.594.627           | 90.788.248            |

**Đ. Cổ phiếu**

|                                       | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.711.000         | 18.711.000        |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 17.315.266         | 17.710.866        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 17.315.266         | 17.710.866        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 1.395.734          | 1.000.134         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 1.395.734          | 1.000.134         |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

+ Cổ phiếu ưu đãi

|                                   |            |            |
|-----------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.315.266 | 17.710.866 |
|-----------------------------------|------------|------------|

|                      |            |            |
|----------------------|------------|------------|
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.315.266 | 17.710.866 |
|----------------------|------------|------------|

|                   |   |   |
|-------------------|---|---|
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
|-------------------|---|---|

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

| <b>E. Cổ tức</b>                                      | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---|----------------|------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   |                |                  |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | Chưa công bố   | 12%              |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               |                |                  |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                |                  |

| <b>F Các quỹ doanh nghiệp</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 6.294.093.751      | 5.341.233.793     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Doanh thu vận tải                                     | 86.629.094.385         | 83.756.911.473         |
| Doanh thu khai thác CFS                               | 24.858.078.833         | 20.175.061.731         |
| Doanh thu bãi   | 25.493.816.058         | 29.112.349.796         |
| Doanh thu Shipline                                    | -                      | 867.183.545            |
| Doanh thu thương mại, dịch vụ                         | 22.977.844.009         | 23.499.993.774         |
| <b>Cộng</b>   | <b>159.958.833.285</b> | <b>157.411.500.319</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Giá vốn vận tải                                       | 64.086.994.868         | 64.010.681.609         |
| Giá vốn kho CFS                                       | 19.490.931.178         | 14.605.536.722         |
| Giá vốn bãi   | 19.833.346.935         | 19.443.522.866         |
| Giá vốn xuất tàu Shipline                             | -                      | 732.726.847            |
| Giá vốn thương mại, dịch vụ                           | 17.895.606.329         | 17.887.730.768         |
| <b>Cộng</b>   | <b>121.306.879.310</b> | <b>116.680.198.812</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                 | 612.339                | 3.864.404              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 3.244.923.919          | 2.792.164.881          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.245.536.258</b>   | <b>2.796.029.285</b>   |
| <b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lãi tiền vay, phí bảo lãnh                            | 53.961.218             | 75.856.112             |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                   | 5.867.687              | 9.119.243              |
| Chi phí tài chính khác                                 | -                      | 29.332.509             |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.828.905</b>      | <b>114.307.864</b>     |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 4.467.039.357          | 4.549.238.512          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 881.199.538            | 889.391.126            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 5.659.074.012          | 4.986.729.753          |
| Thuế, phí lệ phí                                       | 1.950.746.148          | 2.051.648.097          |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 559.832.000            | 797.203.436            |
| Lợi thế thương mại                                     | 5.696.000.790          | 5.696.000.790          |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.213.891.845</b>  | <b>18.970.211.714</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                              | 736.082.414            | 24.893.349.500         |
| Thu nhập khác  | 289.038.358            | 33.009.635             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.025.120.772</b>   | <b>24.926.359.135</b>  |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                      | 86.024.083             | 14.055.638.142         |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.024.083</b>      | <b>14.055.638.142</b>  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 5.951.019.539          | 7.331.295.678          |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.951.019.539</b>   | <b>7.331.295.678</b>   |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>     | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu                                | 7.347.856.541          | 7.167.849.035          |
| Chi phí nhân công                                      | 17.265.201.308         | 17.370.635.141         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 17.961.208.428         | 17.212.777.343         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 90.275.868.201         | 85.884.207.381         |
| Phân bổ lợi thế thương mại                             | 5.696.000.790          | 5.696.000.790          |
| Chi phí khác bằng tiền                                 | 1.974.635.887          | 2.318.940.836          |
| <b>Cộng</b>  | <b>140.520.771.155</b> | <b>135.650.410.526</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



| <b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 17.665.026.972 | 27.768.643.585   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ                        | 17.632.635.645 | 27.644.048.958   |
| Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ                                      | 17.710.866     | 18.460.866       |
| Số cổ phiếu phát hành thêm                                       | -              | -                |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân                                   | 17.589.487     | 18.349.838       |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHĐCĐTN năm 2017 | 474.111.845    | 1.679.318.891    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>975</b>     | <b>1.415</b>     |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

|  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|----------------|------------------|
|  |                | <b>VND</b>       |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 19.554.840.000 | 41.944.207.228   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường và hợp đồng vay | 19.554.840.000 | 41.950.479.955   |

Toàn bộ số tiền vay và chi trả trong kỳ do Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt nam- chi nhánh Phú Thọ

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.026.993.746                | 72.026.993.746                |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.903.519.530 | 31.903.519.530 |
|--|----------------|----------------|

**Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| Công nợ Tài chính<br>tại 31/12/2017 | Dưới 1 năm    | Từ 1 - 5 năm  | Tổng cộng     |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                     | VND           | VND           | VND           |
| Phải trả người bán                  | 6.462.080.218 | -             | 6.462.080.218 |
| Các khoản phải trả khác             | 2.822.087.451 | 5.824.307.000 | 8.646.394.451 |
| Chi phí phải trả                    | 164.388.000   | -             | 164.388.000   |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

**2. Thông tin về các bên liên quan khác**

| 2.1 Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan                    | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                           | Công ty con |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải                  | Công ty con |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải            | Công ty con |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ                   | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội | Công ty con |
| Công ty TNHH Container Minh Thành                        | Công ty con |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hai An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

|  |             |
|--|-------------|
| Công ty Cổ phần hàng hải MACS                                    | Cổ đông lớn |
| Ông Nguyễn Thành Lê  | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Cổ đông lớn |

**2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV, DTHĐTC**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 642.150.974          | 60.348.701           |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ        | 122.621.406          | 170.995.160          |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 495.025.744          | 231.392.872          |
| Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải | 469.556.800          | 1.113.379.904        |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội | 222.760              | 2.590.165            |
| Công ty TNHH Container Minh Thành             | 1.671.872.223        | 2.770.523            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.401.449.907</b> | <b>1.581.477.325</b> |

**2.3 Cổ tức lợi nhuận được chia**

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 1.265.919.954         | 3.803.515.147         |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ        | 14.384.315.752        | 13.802.719.722        |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 2.112.766.023         | 2.156.047.952         |
| Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải | 1.460.740.428         | 9.840.906.673         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>19.223.742.157</b> | <b>29.603.189.494</b> |

**2.4. Mua hàng hóa dịch vụ**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải | 8.183.459.361        | 6.380.651.325        |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 795.850.397          | 3.252.094.089        |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 136.081.000          | 254.522.000          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>9.115.390.758</b> | <b>9.887.267.414</b> |

**2.5 Các khoản phải thu**

Tại ngày 31/12/2017 Tại ngày 01/01/2017

**a Phải thu cho vay**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải | 6.972.000.000  | 8.568.282.000  |
| Công ty TNHH Container Minh Thành       | 22.750.000.000 | 26.750.000.000 |

**b Phải thu khách hàng**

|   |             |            |
|---|-------------|------------|
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 110.000.000 | -          |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Duyên Hải | -           | 88.000.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI** **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

Kết thúc ngày 31/12/2017

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ         | -                     | 30.116.975            |
| <b>c Phải thu khác</b>                         |                       |                       |
| <b>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải        | 1.402.670.960         | 2.275.828.394         |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ         | 5.138.613.658         | 7.754.951.416         |
| Công ty TNHH Vận Tải Duyên Hải                 | 249.777.681           | 316.312.562           |
| <b>Phải thu khác</b>                           |                       |                       |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải        | 27.236.889            | 29.512.971            |
| Công ty TNHH Container Minh Thành              | 2.334.425.520         | 22.662.553.297        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải  | 593.824.000           | 324.060.000           |
| Công ty TNHH Vận Tải Duyên Hải                 | -                     | 178.475.000           |
| <b>Phải thu khác dài hạn</b>                   |                       |                       |
| Công ty TNHH Container Minh Thành              | 900.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải        | -                     | 2.472.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội  | -                     | 1.066.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>40.478.548.708</b> | <b>72.516.092.615</b> |

| 2.6 Các khoản phải trả                        | Tại ngày 31/12/2017   | Tại ngày 01/01/2017   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải       | 19.360.000            | 28.604.400            |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 1.505.844.863         | 1.475.732.768         |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 5.638.753             | 361.244.693           |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 3.920.275.059         | 2.106.044.935         |
| Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN     | 1.050.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 2.124.111.111         | 7.000.000.000         |
| <b>Phải trả vay dài hạn</b>                   |                       |                       |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải                | 7.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>15.625.229.786</b> | <b>10.971.626.796</b> |

| 2.7 Thu nhập, thù lao, thưởng HĐQT, Ban Tổng GD và BKS | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập, thù lao, thưởng HĐQT, Ban Tổng GD và BKS     | 1.351.877.500 | 1.509.034.084 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận và khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các dịch vụ chính sau:

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ xuất tàu Shiptside, dịch vụ kho CFS, dịch vụ bãi và cho thuê bãi.

Kinh doanh thương mại: Bán hàng hoá, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm nay                                  | Doanh thu theo bộ phận | Chi phí theo bộ phận   | KQKD theo bộ phận       |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Kinh doanh dịch vụ                       | 136.980.989.276        | 103.411.272.981        | 33.569.716.295          |
| Kinh doanh thương mại                    | 22.977.844.009         | 17.895.606.329         | 5.082.237.680           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>159.958.833.285</b> | <b>121.306.879.310</b> | <b>38.651.953.975</b>   |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo BP</b> |                        |                        | <b>(19.213.891.845)</b> |

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

| Năm nay                            | Hải Phòng        | Phú Thọ        | Hà Nội       |
|------------------------------------|------------------|----------------|--------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và DV  | 68.367.603.384   | 91.550.671.101 | 40.558.800   |
| Giá vốn thương mại và DV           | 114.570.579.061  | 6.716.700.249  | 19.600.000   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV  | (46.202.975.677) | 84.833.970.852 | 20.958.800   |
| Doanh thu HĐ tài chính             | 3.240.638.398    | 4.873.836      | 24.024       |
| Chi phí tài chính                  | 31.927.685       | 27.901.220     | -            |
| Chi phí bán hàng                   | -                | -              | -            |
| Chi phí quản lý DN                 | 17.131.378.661   | 2.012.170.572  | 70.342.612   |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD            | (60.125.643.625) | 82.798.772.896 | (49.359.788) |
| Thu nhập khác                      | 591.747.520      | 131.226.222    | 302.147.030  |
| Chi phí khác                       | 86.024.083       | -              | -            |
| Lợi nhuận khác                     | 505.723.437      | 131.226.222    | 302.147.030  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (59.619.920.188) | 82.929.999.118 | 252.787.242  |
| Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 2.180.482.499    | 3.770.537.040  | -            |
| Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại  | (53.180.339)     | -              | -            |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

|            | Chỉ tiêu                                  | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|---------|-----------|
|            | <b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b> |         |           |
| <b>1.1</b> | <b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>          |         |           |
| -          | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản              | 51%     | 56%       |
| -          | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản             | 49%     | 44%       |
| <b>1.2</b> | <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>        |         |           |
| -          | Nợ phải trả/Tổng tài sản                  | 9%      | 10%       |
| -          | Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu              | 10%     | 12%       |

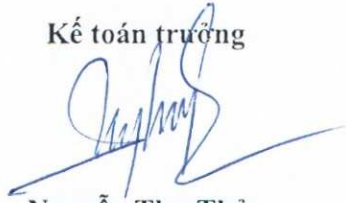
Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3978895 - Fax: (0225) 3978895

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 01****11.a Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Nội dung |   | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Thuế GTGT</b>                            | <b>611.510.548</b>   | <b>25.663.036.648</b> | <b>25.739.508.587</b>    | <b>535.038.609</b>   |
|          | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 18.885.638           | 1.504.692.542         | 1.491.505.629            | 32.072.551           |
|          | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 118.225.758          | 7.213.739.516         | 7.151.131.068            | 180.834.206          |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 120.360.957          | 2.653.137.581         | 2.660.229.246            | 113.269.292          |
|          | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | -                    | 211.532.000           | 207.933.767              | 3.598.233            |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 249.265.421          | 9.286.482.979         | 9.330.484.073            | 205.264.327          |
|          | Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 104.772.774          | 3.808.352.248         | 3.913.125.022            | -                    |
|          | Công ty TNHH Container Minh Thành           | -                    | 985.099.782           | 985.099.782              | -                    |
| <b>2</b> | <b>Thuế TNDN</b>                            | <b>1.528.218.030</b> | <b>5.950.972.086</b>  | <b>6.086.259.381</b>     | <b>1.392.930.735</b> |
|          | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | -                    | 893.353.555           | 538.909.078              | 354.444.477          |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 83.608.189           | 336.680.839           | 322.110.740              | 98.178.288           |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 1.036.408.618        | 3.770.537.040         | 4.036.408.618            | 770.537.040          |
|          | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 161.751.051          | 561.905.857           | 553.885.978              | 169.770.930          |
|          | Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 246.450.172          | 388.494.795           | 634.944.967              | -                    |
| <b>3</b> | <b>Thuế TNCN</b>                            | <b>15.254.114</b>    | <b>1.016.711.851</b>  | <b>992.931.187</b>       | <b>39.034.778</b>    |
|          | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 8.305.844            | 953.897.721           | 950.992.790              | 11.210.775           |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | 980.178              | 13.037.977            | 11.601.435               | 2.416.720            |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | 3.944.700            | 11.792.819            |                          | 15.737.519           |
|          | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     | 1.482.962            | 26.084.733            | 22.109.997               | 5.457.698            |

|          |   |                      |                       |                       |                      |
|----------|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|          | Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       | 540.430              | 11.866.293            | 8.226.965             | 4.179.758            |
|          | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | -                    | 32.308                |                       | 32.308               |
| <b>4</b> | <b>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>        | <b>-</b>             | <b>1.953.787.728</b>  | <b>1.953.787.728</b>  | <b>-</b>             |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              | -                    | 576.445.000           | 576.445.000           | -                    |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | -                    | 239.001.728           | 239.001.728           | -                    |
|          | Công ty TNHH Container Minh Thành           | -                    | 1.138.341.000         | 1.138.341.000         | -                    |
| <b>5</b> | <b>Các loại thuế khác</b>                   | <b>-</b>             | <b>19.000.000</b>     | <b>19.000.000</b>     | <b>-</b>             |
|          | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải |                      | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải     |                      | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải              |                      | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ      | -                    | 2.000.000             | 2.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    |                      | 2.000.000             | 2.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       |                      | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
|          | Công ty TNHH Container Minh Thành           | -                    | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
|          | <b>Cộng</b>                                 | <b>2.154.982.692</b> | <b>34.603.508.313</b> | <b>34.791.486.883</b> | <b>1.967.004.122</b> |

**11.b Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

| Nội dung |   | Số đầu năm        | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|----------|---|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
|          | <b>Thuế TNDN</b>                            | <b>84.836.462</b> |                       | <b>-</b>                 | <b>84.789.009</b>  |
|          | Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 47.453            | 47.453                |                          | -                  |
|          | Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội    | -                 | -                     | 60.429.406               | 60.429.406         |
|          | Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải       |                   | -                     | 56.192.617               | 56.192.617         |
|          | Công ty TNHH Container Minh Thành           | 84.789.009        |                       |                          | 84.789.009         |
|          | <b>Cộng</b>                                 | <b>84.836.462</b> | <b>-</b>              |                          | <b>201.411.032</b> |

